

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 189/2024/DS-PT

Ngày 11 tháng 9 năm 2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp  
vốn và bồi thường thiệt hại*”

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Chuyên

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hà Giang, ông Nguyễn Việt Hùng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hà Giang- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Việt Anh- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 31/7/2024 và ngày 11/9/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn và bồi thường thiệt hại*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 131/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 280/TB-TA ngày 20/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 194/2024/QQD-PT ngày 04/7/2024, Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 341/TB-TA ngày 16/7/2024, Quyết định tạm ngừng số 125/2024/QĐ-PT ngày 31/7/2024, Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 402/TB-TA ngày 29/8/2024 giữa các đương sự:

**\*Nguyên đơn:** Bà Dương Thị Thu T, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số D, đường V, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đỗ Viết S, sinh năm 1964; Địa chỉ: Tô dân phố H, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

**\*Bị đơn:** Hợp tác xã G;

Địa chỉ: Số A, phố H, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo pháp luật của Hợp tác xã G1 tại Yên T1: Bà Nguyễn Thu H- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Hợp tác xã; Địa chỉ: Tô dân phố Đ, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh K, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

**\*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn P, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thu H, sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thủy T3, sinh năm 1992; Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Dương Thị Thu T và bị đơn là Hợp tác xã G do bà Nguyễn Thu H đại diện kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là bà Dương Thị Thu T, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đỗ Viết S trình bày:*

Ngày 01/01/2007, bà Dương Thị Thu T làm đơn và được chấp thuận tham gia là thành viên Hợp tác xã V (hiện nay đã đổi tên thành Hợp tác xã G). Ngày 09/9/2015 bà T được bầu vào Hội đồng quản trị Hợp tác xã G và được bổ nhiệm là Phó Giám đốc Hợp tác xã. Tháng 11/2018 bà T góp 300.000.000 đồng vào Hợp tác xã G để mua xe ô tô biển kiểm soát 98B-022.96 và kinh doanh vận tải tuyến buýt Bắc Giang- T, cụ thể góp vốn mua xe là: Tổng giá trị chiếc xe là 1.200.000.000 đồng, ông Nguyễn Xuân M- Giám đốc Hợp tác xã G góp 600.000.000 đồng, bà T và ông Nguyễn Văn T2 (thành viên Hợp tác xã) mỗi người góp 300.000.000 đồng. Số tiền góp vốn được đưa trực tiếp bằng tiền mặt cho ông Nguyễn Xuân M tại nhà riêng của ông M. Ngày 12/11/2018, ông M ký Quyết định số 172/QĐ-HTX công nhận bà T đã đóng góp vốn vào Hợp tác xã bằng tài sản cố định 25% giá trị của xe ô tô khách, nhãn hiệu THACO, biển số 98B-022.96. Sau đó ông M giao lại toàn bộ việc điều hành và quản lý xe 98B-02296 cho bà T và ông T2 quản lý. Hàng tháng tổng hợp doanh thu của xe và chia lợi nhuận theo tỷ lệ ông M 50%, bà T 25%, ông T2 25%.

Ngày 10/8/2020, ông Nguyễn Xuân M- Giám đốc Hợp tác xã G đột ngột qua đời. Sau khi ông M qua đời, con gái ông M là bà Nguyễn Thu H lên tiếp quản vị trí của Chủ tịch Hội đồng quản trị, điều hành Hợp tác xã G. Sau khi bà H tiếp quản Hợp tác xã có yêu cầu bà T nộp lại Quyết định công nhận góp vốn mà trước đó ông M đã ký và ngày 01/09/2020 bà H ban hành Giấy chứng nhận thành viên góp vốn điều lệ Hợp tác xã số 03/GCN-HTX để thay thế, theo đó số tiền

300.000.000 đồng bà T góp vốn vào để mua xe được bà H chuyển vào là tiền góp vốn vào vốn điều lệ của Hợp tác xã G.

Tháng 12/2020, bà T làm đơn xin nghỉ việc tại Hợp tác xã G. Ngày 22/12/2020, bà H triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị và bãi nhiệm tư cách thành viên Hội đồng quản trị, chức danh Phó giám đốc, thành viên Hợp tác xã của bà T và buộc bà T phải nghỉ việc từ ngày 22/12/2020. Từ ngày 23/12/2020 đến ngày 30/12/2020 bà H buộc bà T phải bàn giao công việc và thanh toán mọi khoản vay (nợ lẫn) giữa bà T và Hợp tác xã G. Sau khi bà T thanh toán hết nợ thì bà H đã ký quyết định nghỉ việc cho bà T.

Từ khi bà H tiếp quản Hợp tác xã G đến khi bà T nghỉ việc là 4 tháng, trong 4 tháng đó bà T vẫn điều hành và quản lý xe 98B-022.96 bình thường và hàng tháng hạch toán doanh thu, lợi nhuận chia đều như trước (phần lợi nhuận của ông M thì bà H đứng ra nhận). Kể từ tháng 01/2021 (sau khi bà T nghỉ việc), bà H có trao đổi với bà T để bà H tiếp quản điều hành và quản lý xe 98B-022.96 cho thuận tiện công việc kinh doanh của xe nên bà T đã đồng ý. Từ đó bà H không chia lợi nhuận kinh doanh hàng tháng của xe 98B-022.96 cho bà T nữa.

Ngày 09/02/2021, bà H (Chủ tịch HĐQT Hợp tác xã) ban hành Quyết định số 286/QĐ-HTX thu hồi giấy chứng nhận thành viên vốn góp điều lệ HTX số 03/GCN-HTX đã cấp cho bà T mà không có lý do gì. Sau đó Hợp tác xã G không trả lại số tiền 300.000.000 đồng bà T đã góp vốn vào Hợp tác xã G.

Vào ngày 05/3/2021, bà T làm đơn xin ra khỏi Hợp tác xã G và đề nghị Hợp tác xã G trả lại cho bà T khoản tiền vốn mà bà T đã góp vốn vào Hợp tác xã và các khoản lãi suất phát sinh do chậm thực hiện việc trả tiền nhưng từ đó đến nay đơn của bà T không được giải quyết. Việc không trả lại tiền vốn góp cho bà T là vi phạm khoản 10 Điều 14 Luật Hợp tác xã năm 2012 về quyền của thành viên Hợp tác xã: “*Được trả lại vốn góp khi ra khỏi Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã theo quy định của luật này và điều lệ*”; khoản 1 Điều 18 Luật Hợp tác xã 2012: “*Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã trả lại vốn góp cho thành viên, hợp tác xã thành viên khi chấm dứt tư cách thành viên*”. Sau đó bà T nhiều lần làm đơn đề nghị giải quyết việc trả lại vốn góp gửi Hợp tác xã G nhưng đơn của bà T không được giải quyết. Vì vậy, bà T đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Hợp tác xã G phải thanh toán trả cho bà Dương Thị Thu T số tiền vốn góp là 300.000.000 đồng. Quá trình giải quyết bà T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Hợp tác xã G bồi thường thiệt hại số tiền 110.000.000 đồng; tổng cộng Hợp tác xã G phải trả cho bà T số tiền là 410.000.000 đồng (Bốn trăm mười triệu đồng).

Bà T không đồng ý với kết quả thẩm định, định giá ngày 14/6/2023 của Tòa án Yên Thế trong vụ án ông Nguyễn Văn T2 khởi kiện Hợp tác xã đối với chiếc xe ô tô khách nhãn hiệu THACO, biển số 98B-022.96 vì ông M chết năm 2020, bà T,

ông T2 nghỉ việc vào tháng 01/2021 nhưng Tòa án lại thẩm định, định giá chiếc xe ô tô này vào ngày 14/6/2023 là không có cơ sở. Chiếc xe ô tô khách nhãn hiệu THACO, biển số 98B-022.96 là đăng ký mang tên Hợp tác xã G, không phải là tài sản của bà T nên xác định bà T không có liên quan đến chiếc xe này. Hơn nữa bà T nghỉ việc tại Hợp tác xã từ ngày 01/01/2021 nhưng đăng ký xe là từ ngày 10/9/2021 nên bà T lại càng không có liên quan, không có quyền lợi nghĩa vụ gì đến chiếc xe này nữa. Bà T cũng không đồng ý với bảng theo dõi chiếc xe ô tô này tháng 6/2020 đến tháng 10/2020 là không có cơ sở và đối với chiếc xe ô tô khách nhãn hiệu THACO, biển số 98B-022.96 mà phía Hợp tác xã cung cấp cho Tòa án (tại bút lục số 268- 273 ở trong hồ sơ vụ án) và nói đó là lấy dữ liệu ra từ máy vi tính của bà T sử dụng tại Hợp tác xã trước khi bà T nghỉ việc vì lý do trước khi bà T nghỉ việc không có biên bản bàn giao nào liên quan đến nội dung tài liệu mà bị đơn giao nộp nêu trên, chiếc máy vi tính này không bị lập biên bản thu giữ và niêm phong theo quy định của pháp luật nên không có sở xác định tài liệu trong máy vi tính là chứng cứ được.

***Người đại diện theo pháp luật của bị đơn là Hợp tác xã G và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thu H trình bày:***

Hợp tác xã G (trước đây là Hợp tác xã V) được thành lập từ ngày 04/10/1998 do ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1960 (bố đẻ của bà H) là Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT) kiêm Giám đốc Hợp tác xã. Ngày 10/8/2020 do ông Mai M1 bệnh hiểm nghèo nên đã chết. Sau khi ông M chết, bà H khi đó đang giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị đã triệu tập Đại hội thành viên bất thường để củng cố lại bộ máy quản lý HTX đảm bảo ổn định tổ chức hoạt động, quản lý và vận hành không bị tồn đọng gián đoạn công việc của Hợp tác xã. Đại hội bất thường gấp rút được tổ chức theo đúng quy định vào ngày 19/8/2020 dưới sự có mặt đông đủ của các thành viên Hợp tác xã, bà H được bầu vào giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Hợp tác xã G. Sau khi lên nhận chức vụ, để đảm bảo đúng theo quy định, đầy đủ giấy tờ pháp lý thay đổi người đại diện theo pháp luật của Hợp tác xã. Tại thời điểm đó bà Dương Thị Thu T đang giữ chức vụ Phó giám đốc Hợp tác xã, là người trực tiếp quản lý, điều hành và giúp việc cho bà H đã lên danh sách thành viên góp vốn cụ thể. Thay đổi nâng vốn điều lệ từ 20.000.000.000 đồng lên thành 30.000.000.000 đồng. Để hợp thức hoá theo đúng quy định hồ sơ thay đổi người đại diện theo pháp luật và nâng vốn điều lệ Hợp tác xã lên 30.000.000.000đ. Bà H với cương vị Chủ tịch HĐQT có xác nhận cho toàn bộ 42 thành viên Hợp tác xã góp vốn bằng tiền mặt và phương tiện xe. Cụ thể 02 văn bản chỉ là thủ tục hành chính để hoàn thiện hồ sơ nhưng thực tế không có người nào góp bằng tiền mặt nên không có người nào có phiếu thu hợp lệ của Hợp tác xã, gồm: 1. Đơn xin gia nhập Hợp tác xã và xác nhận góp vốn của bà T ngày 20/8/2020 là 300.000.000 đồng; 2. Giấy chứng nhận thành viên góp vốn điều lệ

Hợp tác xã số 03/GCN-HTX ngày 01/9/2020 của Chủ tịch HĐQT cấp cho bà T. Bà H xác nhận 02 văn bản pháp lý này theo quy định thay đổi của Hợp tác xã để hoàn thiện thủ tục hồ sơ thay đổi người đại diện theo pháp luật và nâng vốn điều lệ từ 20.000.000.000 đồng lên 30.000.000.000 đồng. Đồng thời hoàn thiện đầy đủ hồ sơ thành viên Hợp tác xã cho 42 thành viên chính thức của Hợp tác xã đang có tên trong danh sách thành viên Hợp tác xã (Có đầy đủ hồ sơ đăng ký Hợp tác xã thay đổi người đại diện và nâng vốn điều lệ Hợp tác xã + Danh sách chi tiết vốn góp 42 thành viên kèm theo).

Sau khi hoàn thiện hồ sơ thủ tục pháp lý, bà H có văn bản: Thông báo số 130/TB-HTX ngày 21/12/2020 về việc: Nộp lại các giấy tờ gốc liên quan đến phương tiện góp vốn vào Hợp tác xã. Hạn cuối cùng là ngày 23/12/2020.

Ngày 22/12/2020, Hội đồng quản trị tổ chức cuộc họp về việc góp vốn xe T, nội dung yêu cầu các thành viên cung cấp các giấy tờ xác nhận hồ sơ gốc, văn bản quyết định góp vốn thành viên hợp tác xã có dấu đỏ, số đăng ký giấy chứng nhận Hợp tác xã và chữ ký sống của Giám đốc Nguyễn Xuân M (không nhận bản Scan và công chứng) xác nhận mới đủ căn cứ và chứng minh những người góp vốn vào xe tuyến T, 02 thành viên ông H1 và ông T2 đã nộp bản gốc Văn bản quyết định góp vốn. Riêng bà T không có giấy tờ nộp cho Hợp tác xã nên không có tư cách xét góp vốn. Các vấn đề được tổng hợp thông qua tại cuộc họp: Phải có giấy tờ gốc Quyết định góp vốn của bà T cùng các phiếu thu hoặc giao dịch chuyển khoản; Gia hạn thêm cho bà T 30 ngày để tìm giấy tờ gốc, sau 30 ngày sẽ triệu tập cuộc họp tiếp theo.

Sau 30 ngày Hội đồng quản trị tổ chức cuộc họp nhưng bà T không có mặt và cũng không cung cấp được giấy tờ gốc nên Hội đồng quản trị đã thống nhất biểu quyết: Thu hồi, huỷ bỏ Đơn xin gia nhập Hợp tác xã ngày 20/8/2020, Giấy chứng nhận thành viên góp vốn điều lệ Hợp tác xã số 03/GCN-HTX ngày 01/9/2020 do Chủ tịch Hội đồng quản trị là bà Nguyễn Thu H đã ký.

Ngày 03/02/2021, Hợp tác xã mời bà T đến làm việc về việc góp vốn xe 98B- 022.96 và thu hồi, huỷ bỏ vốn góp của bà T. Bà T đã uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn T2 đến làm việc. Sau đó Hợp tác xã đã gửi văn bản Thông báo thu hồi, huỷ bỏ: Đơn xin gia nhập Hợp tác xã, Giấy chứng nhận thành viên vốn góp điều lệ Hợp tác xã, đồng thời ra quyết định thu hồi, huỷ bỏ Giấy chứng nhận thành viên vốn góp. Gửi cho cơ quan quản lý Nhà nước là Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Y về việc huỷ bỏ vốn góp của bà T.

Ngày 22/12/2020, Hội đồng quản trị- Hội đồng kỷ luật họp về nội dung Kiểm điểm thành viên Hội đồng quản trị vi phạm pháp luật: Bà Dương Thị Thu T- thành viên Hội đồng quản trị giữ chức vụ Phó giám đốc Hợp tác xã G. Cụ thể các hành vi vi phạm: Đã có hành vi vi phạm nội quy, vi phạm những điều khoản của điều lệ

Hợp tác xã G và Hợp đồng lao động đã được ký kết giữa bà T và Hợp tác xã G; Sử dụng công việc của Hợp tác xã để trục lợi cá nhân. Hội đồng kỷ luật đã ra Quyết định kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc đối với bà Dương Thị Thu T.

Bà T trình bày đã đóng góp vốn vào Hợp tác xã bằng tài sản cố định là 25% giá trị xe ô tô khác nhãn hiệu THACO, biển số 98B-022.96 theo QĐ số 172/QĐ-HTX là không đúng sự thật, vì Hợp tác xã không ban hành QĐ số 172/QĐ-HTX như bà T trình bày. Bà H xuất trình quyết định số 172/QĐ-HTX có đóng dấu đỏ và chữ ký màu xanh và xác định đây là bản do bà T làm giả, đề nghị giám định chữ ký của quyết định nhưng bà H không cung cấp được biên bản giao nhận quyết định giữa bà T và Hợp tác xã hay tài liệu chứng cứ cụ thể nào khác để chứng minh quyết định này là của bà T bàn giao cho Hợp tác xã. Do số tiền 300.000.000 đồng bà T vay ông M là để góp vốn 25% vào xe ô tô 98B 022.96, khi ông M chết bà T vẫn còn nợ 280.000.000 đồng và tiền lãi hàng tháng. Đến ngày 03/02/2021 Hợp tác xã thu hồi, huỷ bỏ vốn góp của bà T vào xe 98B 022.96 nên bà T không còn số tiền góp vốn vào xe ô tô này nữa nên Hợp tác xã cũng như cá nhân bà H không có yêu cầu gì đối với bà T về việc bà T vay và còn nợ ông M số tiền gốc 280.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền vay.

Hợp tác xã G không lưu giữ bất cứ tài liệu, chứng cứ gì thể hiện bà T có góp vốn vào Hợp tác xã như phiếu thu hay tài liệu thể hiện bà T nộp vào Hợp tác xã số tiền này. Vì vậy, Hợp tác xã G không có nghĩa vụ và trách nhiệm phải thanh toán khoản nợ góp vốn của bà T và cũng không đồng ý bồi thường thiệt hại cho bà T theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn T2):* Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có gửi ý kiến, văn bản đến Tòa án phản hồi về việc bà T có đơn khởi kiện Hợp tác xã G, giữ nguyên lời khai trong vụ án thụ lý số 100/2022/TLST-DS ngày 22/6/2022, được giải quyết bằng bản án số 47 ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thủy T4):* Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin vắng mặt và có ý kiến ủy quyền cho bà Nguyễn Thu H thay mặt bà T4 làm việc tại Tòa án nhân dân huyện Yên Thế.

Với nội dung trên, bản án dân sự số 01/2024/DS-ST ngày 09/01/2024 của Toà án nhân dân huyện Yên Thế đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Thu T.

Buộc Hợp tác xã G phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà Dương Thị Thu T số tiền góp vốn tương ứng với 25% giá trị còn lại của chiếc xe ô tô là: 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) và bồi thường số tiền lãi chậm trả là 33.858.000;

tổng cộng là 173.858.000đ (Một trăm bảy mươi ba triệu tám trăm năm mươi tám nghìn đồng).

- Không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của của bà Dương Thị Thu T yêu cầu Hợp tác xã G phải trả số tiền góp vốn vượt quá số tiền 140.000.000đ là 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) và yêu cầu Hợp tác xã G bồi thường thiệt hại tiền công đi lại, tiền khiếu kiện là 20.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả vượt quá quy định là 90.000.000đ- 33.858.000đ= 56.142.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 22/01/2024, nguyên đơn là bà T và bị đơn là Hợp tác xã G kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà T thay đổi nội dung kháng cáo là đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc Hợp tác xã trả lại vốn góp cho bà T đã góp là 300.000.000 đồng và yêu cầu Hợp tác xã phải bồi thường thiệt hại do trả lại vốn góp chậm theo lãi suất 10%/năm, thời gian tính lãi từ thời điểm hợp tác xã có Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên vốn góp điều lệ hợp tác xã là ngày 09/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 09/01/2024 là 02 năm 08 tháng với tổng số tiền là 79.920.000 đồng.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Quá trình xét xử vụ án, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu chứng cứ tại Chi cục Thuế huyện Y, phòng Tài chính Kế hoạch huyện Y, tài liệu thu thập được là bản sao Báo cáo tài chính năm 2023, danh sách thành viên góp vốn của Hợp tác xã và một số tài liệu khác có liên quan đến hoạt động của Hợp tác xã.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa và tại phiên tòa, Thư ký, HĐXX đã thực hiện đúng, đủ quy định của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Sau khi xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang về nghĩa vụ trả nợ và án phí DSST.

Các đương sự phải chịu án phí DSPT.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do. HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, HĐXX thấy:

[2.1] Về yêu cầu trả lại vốn góp: Các bên đương sự đều xác định, năm 2007 bà T làm đơn xin gia nhập Hợp tác xã và được chấp thuận tham gia là thành viên Hợp tác xã V (hiện nay đã đổi tên thành Hợp tác xã G). Năm 2015 bà T được bầu vào Hội đồng quản trị Hợp tác xã G và được bổ nhiệm là Phó giám đốc Hợp tác xã. Bà T xác định tháng 11/2018 bà T góp 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Bà H xác định ngày 19/8/2020, bà H được bầu và giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Hợp tác xã G. Sau khi lên nhận chức vụ, bà H với cương vị Chủ tịch HĐQT có xác nhận cho toàn bộ 42 thành viên Hợp tác xã góp vốn bằng tiền mặt và phương tiện xe trong đó có bà Dương Thị Thu T. Cụ thể 02 văn bản là: 1. Đơn xin gia nhập Hợp tác xã và xác nhận góp vốn của bà T ngày 20/8/2020 là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng); 2. Giấy chứng nhận thành viên vốn góp điều lệ Hợp tác xã số 03/GCN-HTX ngày 01/9/2020 của Chủ tịch HĐQT cấp cho bà T. Bà H xác định số tiền 300.000.000 đồng bà T góp vốn vào chiếc xe ô tô biển số 98B-022.96 là do ông M đưa cho vay, đến nay vẫn còn nợ 280.000.000 đồng và bà T còn nợ số tiền lãi phải thanh toán trả hàng tháng cho khoản vay 280.000.000 đồng từ khi ông M chết đến nay nên bà H xác định bà T không có số vốn góp nào vào xe ô tô biển số 98B-022.96 cũng như vốn góp vào Hợp tác xã nữa. Việc bà H trình bày về xác nhận thành viên Hợp tác xã góp vốn bằng tiền mặt và phương tiện xe trong đó có bà Dương Thị Thu T chỉ là thủ tục hành chính để hoàn thiện hồ sơ, thực tế không có người nào góp vốn bằng tiền mặt nên không có người nào có phiếu thu hợp lệ của Hợp tác xã là không có cơ sở, vì ngoài 02 văn bản nêu trên thì giữa Hợp tác xã và bà Dương Thị Thu T không có văn bản nào thoả thuận bà H thay mặt Hợp tác xã xác nhận góp vốn của bà T chỉ là thủ tục hành chính để hoàn thiện hồ sơ và bà T không góp số vốn 300 triệu đồng vào Hợp tác xã. Danh sách các thành viên góp vốn cũng đã được Hợp tác xã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền (Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Y). Các văn bản do Hợp tác xã khi ban hành là có giá trị bắt buộc, Hợp tác xã, các thành viên Hợp tác xã phải thực hiện, bà H thay mặt Hợp tác xã xác nhận phần góp vốn của bà T là 300.000.000 đồng là đã công nhận bà T có góp vốn vào Hợp tác xã, vốn điều lệ của Hợp tác xã là 30.000.000.000 đồng, số tiền bà T dùng để góp vốn vào Hợp tác xã chiếm tỷ lệ 1% tổng số vốn điều lệ của Hợp tác xã. Bà H cũng xác nhận việc bà

T được ông M cho góp vốn tương đương 25% trị giá chiếc xe ô tô là 300.000.000 đồng nhưng số tiền này là do ông M cho bà T vay, bà T mới trả được 20.000.000 đồng, còn nợ 280.000.000 đồng và tiền lãi kể từ khi ông M chết đến nay. Vì vậy, có căn cứ xác định bà T có góp vốn vào Hợp tác xã với số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 05/3/2021, bà T làm đơn xin ra khỏi Hợp tác xã G và đề nghị Hợp tác xã G trả lại cho bà T số tiền 300.000.000 đồng mà bà T đã góp vốn vào Hợp tác xã và các khoản lãi suất phát sinh do chậm thực hiện việc trả lại tiền vốn góp. Tại khoản 10 Điều 14 - Luật Hợp tác xã quy định quyền của thành viên Hợp tác xã là “được trả lại vốn góp khi ra khỏi Hợp tác xã”. Khoản 1 Điều 6- Điều lệ Hợp tác xã G quy định thành viên Hợp tác xã được trả lại vốn góp khi rút khỏi Hợp tác xã. Bà H xác định bà T còn nợ số tiền 280.000.000 đồng do ông M cho vay và tiền lãi 2.330.000đ/tháng kể từ ngày ông M chết (10/8/2020) nên bà T không có vốn góp vào Hợp tác xã nhưng bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, trường hợp có căn cứ xác định bà T vay của ông M 300.000.000 đồng và còn nợ 280.000.000 đồng thì cũng không thể trừ vào số tiền bà T góp vốn vào Hợp tác xã nêu trên để xác định bà T không có vốn góp vào Hợp tác xã vận tải Y như bà H trình bày. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Hợp tác xã G phải trả lại vốn góp là có căn cứ, cần buộc Hợp tác xã G phải trả lại vốn góp 300.000.000 đồng cho bà T.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà T: Bà T yêu cầu Hợp tác xã phải bồi thường thiệt hại do việc chậm trả lại vốn góp theo lãi suất 10%/năm, thời hạn tính lãi từ thời điểm Hợp tác xã có Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên vốn góp điều lệ hợp tác xã là ngày 09/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 09/01/2024 là 02 năm 08 tháng với tổng số tiền là 79.920.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 09/02/2021, Hợp tác xã G ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên vốn góp điều lệ hợp tác xã đối với bà Dương Thị Thu T. Như vậy, tư cách thành viên hợp tác xã của bà T chấm dứt từ ngày 09/02/2021.

Theo quy định tại Điều 18 của Luật Hợp tác xã năm 2012 quy định về việc trả lại vốn góp: “1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trả lại vốn góp cho thành viên, hợp tác xã thành viên khi chấm dứt tư cách thành viên, ...”

Theo điểm a, e khoản 4 Điều 22- Điều lệ Hợp tác xã quy định thành viên ra khỏi Hợp tác xã được trả lại vốn góp, được trả trong thời hạn 03 tháng.

Như vậy trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày 09/02/2021 đến ngày 09/5/2021 thì Hợp tác xã phải trả lại bà T vốn góp nhưng Hợp tác xã đã không trả. Nay bà T yêu cầu Hợp tác xã bồi thường thiệt hại do chậm thực hiện nghĩa vụ trả lại vốn góp là có căn cứ. Tuy nhiên, do các bên không thỏa thuận về mức bồi thường nên cần chấp nhận lãi suất bồi thường thiệt hại là 10%/năm, 0,83%/tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Bà T yêu cầu Hợp tác xã G trả lãi từ 09/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 09/01/2024 là 02 năm 08 tháng với tổng số tiền là 79.920.000 đồng là có căn cứ và cần được chấp nhận.

Bản án sơ thẩm buộc Hợp tác xã trả lại tiền vốn góp và bồi thường thiệt hại cho bà T là đúng. Tuy nhiên Hợp tác xã xác định bà T góp vốn để Hợp tác xã mua chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98B-022.96, nên xác định giá của chiếc xe để buộc Hợp tác xã trả lại tiền vốn góp và bồi thường thiệt hại cho bà T là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T.

Từ nhận định ở trên, bà T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà là có căn cứ và cần được chấp nhận, cần sửa Bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX thấy: Bị đơn là Hợp tác xã G được triệu tập hợp lệ thứ hai nhưng vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo, HĐXX cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Hợp tác xã G theo quy định tại khoản 3 Điều 296, khoản 5 Điều 308; Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về án phí:

- Về án phí DSST: HTX phải chịu án phí DSST theo quy định.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2, 5 Điều 308, khoản 3 Điều 296, Điều 309, Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Hợp tác xã G. Chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị Thu T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ khoản 10 Điều 14, Điều 18 của Luật Hợp tác xã. Khoản 2 Điều 468; khoản 2 Điều 357; Điều 510 của Bộ luật dân sự. Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. khoản 1 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Thu T. Buộc Hợp tác xã G phải có nghĩa vụ trả bà Dương Thị Thu T số tiền góp vốn 300.000.000 đồng và bồi thường số tiền lãi chậm trả là 79.920.000 đồng; tổng cộng là 379.920.000 đồng (Ba trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Hợp tác xã G phải chịu 18.996.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn trả bà Dương Thị Thu T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008829 ngày 15/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

+ Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

+ Hoàn trả Hợp tác xã G số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004836 ngày 06/02/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

+ Hoàn trả bà Dương Thị Thu T số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 000828 ngày 23/01/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân huyện Yên Thế;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Chuyên**